

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN UNICOM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN UNICOM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: UNICOM INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: UNICOM INVEST., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108172212

3. Ngày thành lập: 28/02/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 6, Ngõ 95/81/25 phố Vũ Xuân Thiều, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0913367855

Fax:

Email:

Website: *unicom-group.com.vn*

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
2.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
3.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
4.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
5.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
6.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
7.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
8.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
9.	Sản xuất đường	1072
10.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
11.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
12.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
13.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
14.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
15.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
16.	Sản xuất rượu vang	1102
17.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
18.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
19.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
20.	Sản xuất sợi	1311
21.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
22.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313

23.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
24.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
25.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
26.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
27.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1329
28.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
29.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
30.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
31.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
32.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
33.	Sản xuất giày dép	1520
34.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
35.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
36.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
37.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
38.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
39.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
40.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
41.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
42.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
43.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
44.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
45.	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	2420
46.	Đúc sắt, thép	2431
47.	Đúc kim loại màu	2432
48.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
49.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
50.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
51.	Sản xuất vũ khí và đạn dược	2520
52.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
53.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
54.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
55.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
56.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
57.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
58.	In ấn	1811
59.	Dịch vụ liên quan đến in	1812

60.	Sao chép bản ghi các loại	1820
61.	Sản xuất than cốc	1910
62.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
63.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
64.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
65.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
66.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
67.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
68.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
69.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
70.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
71.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
72.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
73.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2212
74.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
75.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
76.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
77.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
78.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
79.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
80.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
81.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
82.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
83.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
84.	Sản xuất đồng hồ	2652
85.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
86.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
87.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
88.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
89.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
90.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
91.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
92.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
93.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740

94.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
95.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
96.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
97.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
98.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
99.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
100.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
101.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
102.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
103.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
104.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
105.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
106.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
107.	Sản xuất máy luyện kim	2823
108.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
109.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
110.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
111.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
112.	Sản xuất xe có động cơ	2910
113.	Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
114.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	2930
115.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
116.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
117.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
118.	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	3030
119.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
120.	Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	3092
121.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
122.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
123.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
124.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
125.	Sản xuất nhạc cụ	3220
126.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
127.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240

128.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
129.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
130.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
131.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
132.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
133.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
134.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
135.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
136.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
137.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
138.	Cơ sở lưu trú khác	5590
139.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
140.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
141.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
142.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
143.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
144.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
145.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
146.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
147.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
148.	Thu gom rác thải độc hại	3812
149.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
150.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
151.	Tái chế phế liệu	3830
152.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
153.	Xây dựng nhà các loại	4100
154.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
155.	Xây dựng công trình công ích	4220
156.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
157.	Phá dỡ	4311
158.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
159.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
160.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
161.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
162.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330

163.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
164.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
165.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
166.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
167.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
168.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
169.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
170.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
171.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
172.	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý, môi giới	4610
173.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
174.	Bán buôn gạo	4631
175.	Bán buôn thực phẩm	4632
176.	Bán buôn đồ uống	4633
177.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
178.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
179.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
180.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
181.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
182.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
183.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
184.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
185.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
186.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
187.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
188.	Bán buôn tổng hợp	4690(Chính)
189.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
190.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
191.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
192.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
193.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
194.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724

195.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
196.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
197.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
198.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
199.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
200.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
201.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
202.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
203.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
204.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
205.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
206.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
207.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
208.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
209.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	4774
210.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ (Trừ hoạt động đấu giá)	4781
211.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
212.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
213.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
214.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4799
215.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
216.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
217.	Vận tải bằng xe buýt	4920
218.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
219.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932

220.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
221.	Vận tải đường ống	4940
222.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
223.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
224.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
225.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
226.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
227.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ	5221
228.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
229.	Bốc xếp hàng hóa	5224
230.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
231.	Bưu chính	5310
232.	Chuyển phát	5320
233.	Giáo dục mầm non	8510
234.	Giáo dục tiểu học	8520
235.	Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông	8531
236.	Giáo dục nghề nghiệp	8532
237.	Đào tạo cao đẳng	8541
238.	Đào tạo đại học và sau đại học	8542
239.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
240.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
241.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
242.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
243.	Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá	8610
244.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	8620
245.	Hoạt động y tế dự phòng	8691
246.	Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng	8692
247.	Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu	8699
248.	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng	8710
249.	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người bị thiếu năng, tâm thần và người nghiện	8720
250.	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người tàn tật không có khả năng tự chăm sóc	8730
251.	Hoạt động chăm sóc tập trung khác	8790
252.	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung đối với người có công, thương bệnh binh, người già và người tàn tật	8810
253.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
254.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512

255.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
256.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
257.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
258.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
259.	Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác	9529
260.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
261.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
262.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
263.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
264.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
265.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
266.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Trừ hoạt động đấu giá)	6820
267.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
268.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
269.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
270.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
271.	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật	7210
272.	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn	7220
273.	Quảng cáo	7310
274.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
275.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
276.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
277.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
278.	Hoạt động thú y	7500
279.	Cho thuê xe có động cơ	7710
280.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
281.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
282.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
283.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
284.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
285.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Đại lý giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
286.	Cung ứng lao động tạm thời	7820

287.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
288.	Đại lý du lịch	7911
289.	Điều hành tua du lịch	7912
290.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
291.	Hoạt động bảo vệ cá nhân	8010
292.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
293.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
294.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
295.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
296.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
297.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
298.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
299.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
300.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Chi tiết: Việc tổ chức, xúc tiến các sự kiện, triển lãm, giới thiệu, hội nghị.	8230
301.	Dịch vụ đóng gói (Trừ hoạt động đấu giá)	8292
302.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 1.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	MAI DUY TRUNG	P1016,P2 Đô thị Việt Hưng, đường Nguyễn Cao Luyện, Phường Giang Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	127.500	1.275.000.000	12,750	0190780000 34	
			Tổng số	127.500	1.275.000.000	12,750		

2	LƯƠNG THÁI SON	Số 18, Ngõ 55, phố Vũ Xuân Thiều, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	117.500	1.175.000.000	11,750	001082022871	
			Tổng số	117.500	1.175.000.000	11,750		
3	MẠC VĂN QUỲNH	Số 79B, ngõ 144 đường Quan Nhân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	117.500	1.175.000.000	11,750	142027143	
			Tổng số	117.500	1.175.000.000	11,750		
4	NGUYỄN QUÝ SỬU	Thôn Hạ, Xã Cửu Cao, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	117.500	1.175.000.000	11,750	145370686	
			Tổng số	117.500	1.175.000.000	11,750		
5	ĐINH QUANG SÁNG	Thôn Đồng Bằng, Xã An Lễ, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	117.500	1.175.000.000	11,750	B7202920	
			Tổng số	117.500	1.175.000.000	11,750		
6	PHẠM CÔNG TOÀN	Số 4, ngách 564/25/5 đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	137.500	1.375.000.000	13,750	0120343330	
			Tổng số	137.500	1.375.000.000	13,750		
7	NGUYỄN VĂN CHIẾN	Số 6, ngõ 95/81/25 phố Vũ Xuân Thiều, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	137.500	1.375.000.000	13,750	030083000276	
			Tổng số	137.500	1.375.000.000	13,750		
8	TRẦN VĂN AN	Thôn Giáo, Xã Tri Phương, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	127.500	1.275.000.000	12,750	125026750	
			Tổng số	127.500	1.275.000.000	12,750		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHẠM CÔNG TOÀN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 21/02/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 0120343330

Ngày cấp: 17/05/2012 Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 4, ngách 564/25/5 đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Phòng 2001, Tòa nhà CT2B, Chung cư Bộ Quốc Phòng, đường Thạch Bàn, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội